

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 54/TTr-SNNMT ngày 19/01/2026 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng và Văn bản số 1083/SNNMT-KTĐGD ngày 28/01/2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng, gồm:

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây hàng năm khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Phụ lục 1.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây lâu năm khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Phụ lục 2.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Phụ lục 3.

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, trường hợp phát sinh vướng mắc hay có biến động về đơn giá bồi thường thiệt hại, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để chỉ đạo giải quyết theo quy định.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ NN&MT;
- TT TU, TT HĐND thành phố;
- Đoàn Đại biểu QH thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- UB MTTQ VN thành phố;
- Các PCVP UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT thành phố;
- Công báo thành phố;
- Báo và PTTH HP;
- Chuyên đề ANHP;
- Các Phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, B.M.Đức.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Quân**

**Phụ lục 1**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM KHI NHÀ**  
**NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

<b>TT</b>	<b>Tên loài cây trồng</b>	<b>Đơn giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>I</b>	<b>Nhóm cây lương thực</b>	
1	Lúa	10.000
2	Ngô (bắp)	8.000
3	Khoai lang	13.000
4	Sắn (mỳ)	7.900
<b>II</b>	<b>Nhóm cây rau, màu</b>	
1	Khoai sọ	11.800
2	Khoai mỡ, củ canh	12.800
3	Khoai môn	11.000
4	Khoai tây	22.900
5	Dong riềng	10.600
6	Sắn dây	22.000
7	Củ từ	21.500
8	Mía	14.700
9	Thuốc lào	38.700
10	Cói	6.700
11	Đậu tương (đậu nành) lấy hạt	6.000
12	Lạc (đậu phộng)	8.100
13	Vừng (mè)	7.000
14	Rau muống	13.000

<b>TT</b>	<b>Tên loài cây trồng</b>	<b>Đơn giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
15	Cải canh	15.600
16	Cải ngồng	14.000
17	Cải ngọt, cải cúc	11.600
18	Cải xoong	11.000
19	Cải thảo	18.000
20	Cải Kale	42.700
21	Cải bắp	18.000
22	Các loại rau cải khác	13.500
23	Rau mùng tơi	15.300
24	Rau đay	13.200
25	Rau ngót	16.300
26	Rau má	16.800
27	Rau diếp/xà lách	15.100
28	Rau dền	12.200
29	Súp lơ	18.500
30	Su su (lấy ngọn)	23.500
31	Ngô rau	5.900
32	Dưa hấu	22.200
33	Dưa lê	24.000
34	Dưa vàng	29.700
35	Dưa lưới	39.000
36	Dưa bở	32.900
37	Dưa gang	27.100

<b>TT</b>	<b>Tên loài cây trồng</b>	<b>Đơn giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
38	Dưa chuột/dưa leo	23.200
39	Đậu tương rau	9.800
40	Đậu/đỗ đũa	11.800
41	Đậu/đỗ cove	17.100
42	Đậu/đỗ Hà Lan	22.500
43	Đậu/đỗ rồng	15.200
44	Đậu/đỗ ván	15.200
45	Đậu bắp	12.300
46	Cà chua	19.400
47	Cà tím	25.500
48	Cà bát	24.900
49	Cà pháo	26.000
50	Bí ngô	12.500
51	Bí xanh	12.400
52	Bí ngòi	18.600
53	Bầu	11.100
54	Muróp	10.800
55	Muróp đắng	8.300
56	Su su (lấy quả)	20.500
57	Ớt ngọt	42.600
58	Su hào	16.100
59	Cà rốt	17.900
60	Củ cải trắng	17.000

<b>TT</b>	<b>Tên loài cây trồng</b>	<b>Đơn giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
61	Củ dền	16.500
62	Củ đậu	15.000
63	Tỏi lấy củ	37.100
64	Tỏi tây	27.700
65	Hành tây	29.400
66	Hành lá (Hành hoa, mùa...)	22.000
67	Hành củ	24.300
68	Hành paro	25.300
69	Sen lấy củ	18.700
70	Sen lấy ngó	9.400
71	Rau cần ta	16.000
72	Rau cần tây	22.900
73	Đọt mùng	11.500
74	Rau rút	10.700
75	Rau dón	10.200
76	Khoai nước (lấy mầm)	14.200
77	Đậu/đỗ đen	7.100
78	Đậu/đỗ xanh	7.100
79	Đậu/đỗ đỏ	7.100
<b>III</b>	<b>Nhóm cây hoa</b>	
1	Hoa cúc	57.200
2	Hoa lay ơn	89.300
3	Hoa cẩm chướng	139.300

<b>TT</b>	<b>Tên loài cây trồng</b>	<b>Đơn giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
4	Hoa loa kèn	98.500
5	Hoa đồng tiền	75.000
6	Hoa thạch thảo	94.100
7	Hoa hướng dương	17.800
9	Hoa huệ	73.300
10	Hoa cánh bướm	9.800
11	Hoa phi yến	90.000
12	Hoa sen lấy hoa	9.300
13	Hoa súng	6.800
14	Violet, cosmot	
	Cây chưa có hoa	35.000
	Cây có hoa	95.000
15	Cây hoa mười giờ, cây hoa sam, tóc tiên	25.000
16	Cây dạ yến thảo, cây ngọc thảo	55.000
17	Cây salem	
	Cây chưa có hoa	20.000
	Cây có hoa	40.000
<b>IV</b>	<b>Nhóm cây gia vị</b>	
1	Ớt cay	23.300
2	Gừng	19.000
3	Nghệ	18.700
4	Riềng	24.600
5	Sả	11.000

<b>TT</b>	<b>Tên loài cây trồng</b>	<b>Đơn giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
6	Tía tô	16.200
7	Kinh giới, húng tép	12.100
8	Húng bạc hà, húng Hà Nội	11.200
9	Húng quế (húng chó)	21.700
10	Rau mùi	12.800
11	Mùi tàu (răng cưa, ngò gai)	18.200
12	Ngải cứu	11.000
13	Thì là	16.500
14	Rau răm	12.300
15	Lá nôt	16.800
<b>V</b>	<b>Nhóm cây dược liệu</b>	
1	Hương nhu	23.900
2	Cúc dược liệu (Cúc chi)	21.500
3	Húng chanh	18.500
4	Lá nếp	17.100
5	Xương sông	17.400
6	Hoàn ngọc (cây lá khi)	16.000
7	Atiso đỏ	22.000
<b>VI</b>	<b>Nhóm cây hàng năm khác</b>	
1	Ấu	20.000
2	Thạch đen	14.700
3	Hương bài	17.500
4	Cỏ voi	4.700

<b>TT</b>	<b>Tên loài cây trồng</b>	<b>Đơn giá (Đồng/m<sup>2</sup>)</b>
5	Cỏ nhung	40.000
6	Ngô sinh khối	8.000
7	Nấm rơm	92.100
8	Nấm mỡ	106.700
9	Đay	9.000
10	Gai	7.000
11	Dứa sọt	7.000

## Phụ lục 2

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>NHÓM CÂY TÍNH THEO CHIỀU CAO CÂY</b>		
1	<b>Cây na xiêm</b>		
	H ≤ 1,5m	Cây	9.000
	1,5m < H ≤ 3m	Cây	22.000
	H > 3m	Cây	56.000
2	<b>Cây sắn thuyền</b>		
	H ≤ 1,5m	Cây	25.000
	1,5m < H ≤ 3m	Cây	149.000
	H > 3m	Cây	373.000
3	<b>Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ)</b>	Cây	
	H ≤ 5cm	Cây	15.000
	5cm < H ≤ 0,5m	Cây	30.000
	0,5m < H ≤ 1,0m	Cây	75.000
	1,0m < H ≤ 2m		150.000
	2m < H ≤ 3m	Cây	269.000
	3m < H ≤ 4m	Cây	560.000
	H > 4m	Cây	1.120.000
4	<b>Cây cau lợn cọ/cau lùn (độ cao bóc bẹ)</b>		
	H ≤ 5cm	Cây	50.000
	5cm < H ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < H ≤ 15cm	Cây	300.000
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	580.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	760.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	810.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	850.000
	75cm < H ≤ 90cm	Cây	900.000
	H > 90cm	Cây	950.000
5	<b>Cây cau trắng (độ cao bóc bẹ)</b>		
	H ≤ 10cm	Cây	15.000
	10cm < H ≤ 15cm	Cây	50.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	100.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	150.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	200.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	250.000
	75cm < H ≤ 90cm	Cây	300.000
	90cm < H ≤ 150cm	Cây	350.000
	150cm < H ≤ 250cm	Cây	450.000
	H > 250cm	Cây	600.000
6	<b>Cây thiên tuế</b>		
	H ≤ 5cm	Cây	15.000
	5cm < H ≤ 15cm	Cây	60.000
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	120.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	250.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	340.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	780.000
H > 75cm	Cây	1.200.000	
7	<b>Cây trúc anh đào</b>		
	H ≤ 5cm	Cây	12.000
	5cm < H ≤ 15cm	Cây	40.000
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	100.000
	30cm < H ≤ 70cm	Cây	200.000
	70cm < H ≤ 100cm	Cây	300.000
	H > 100cm	Cây	400.000
8	<b>Cây lá màu</b>		
	H ≤ 5cm	Cây	5.000
	5cm < H ≤ 15cm	Cây	10.000
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	15.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	17.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	22.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	27.000
	75cm < H ≤ 90cm	Cây	32.000
	90cm < H ≤ 150cm	Cây	45.000
H > 150cm	Cây	75.000	
9	<b>Cây đình lăng</b>		
	H ≤ 5cm	Cây	7.000
	5cm < H ≤ 15cm	Cây	20.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	15cm < H ≤ 30cm	Cây	40.000
	30cm < H ≤ 60cm	Cây	70.000
	H > 60cm	Cây	100.000
10	<b>Cây đào cảnh</b>		
	H ≤ 50cm	Cây	20.000
	50cm < H ≤ 100cm	Cây	55.000
	100cm < H ≤ 150cm	Cây	100.000
	150cm < H ≤ 200cm	Cây	200.000
	H > 200cm	Cây	350.000
11	<b>Cây mai trắng</b>		
	H ≤ 40cm	Cây	15.000
	40cm < H ≤ 70cm	Cây	30.000
	70cm < H ≤ 100cm	Cây	65.000
	100cm < H ≤ 150cm	Cây	100.000
	H > 150cm	Cây	250.000
12	<b>Cây bạch thiên hương, bạch ngọc anh</b>		
	H ≤ 50cm	Cây	15.000
	50cm < H ≤ 100cm	Cây	30.000
	H > 100cm	Cây	40.000
13	<b>Cây trạng nguyên</b>		
	H ≤ 50cm	Cây	10.000
	50cm < H ≤ 100cm	Cây	30.000
	H > 100cm	Cây	45.000
14	<b>Cây ngô đồng cảnh</b>		
	H ≤ 30cm	Cây	5.000
	30cm < H ≤ 50cm	Cây	7.000
	H > 50cm	Cây	12.000
15	<b>Cây agao sọc</b>		
	H ≤ 30cm	Cây	15.000
	30cm < H ≤ 50cm	Cây	42.000
	H > 50cm	Cây	70.000
16	<b>Cây huyết dụ</b>		
	H ≤ 30cm	Cây	6.000
	30cm < H ≤ 60cm	Cây	10.000
	H > 60cm	Cây	25.000
17	<b>Cây măng cảnh</b>		

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	H ≤ 30cm	Cây	5.000
	30cm < H ≤ 50cm	Khóm	8.000
	H > 50cm	Khóm	10.000
18	<b>Cây chuối</b>		
	H ≤ 60cm	Cây	20.000
	60cm < H ≤ 120cm	Cây	40.000
	H > 120cm	Cây	70.000
	Chuối có quả	Cây	200.000
19	<b>Cây khổ sâm</b>		
	H ≤ 30cm	Cây	10.000
	30cm < H ≤ 70cm	Cây	25.000
	70cm < H ≤ 100cm	Cây	45.000
	H > 100cm	Cây	85.000
20	<b>Cây hoa phù dung, dã quỳ</b>		
	H ≤ 30cm	Cây	10.000
	30cm < H ≤ 70cm	Cây	30.000
	70cm < H ≤ 100cm	Cây	50.000
	H > 100cm	Cây	80.000
21	<b>Cây lam tiền (lan tuyết)</b>		
	H ≤ 20cm	Cây	8.000
	20cm < H ≤ 50cm	Cây	35.000
	H > 50cm	Cây	75.000
22	<b>Cây ngọc lan, hoàng lan</b>		
	H ≤ 10cm	Cây	10.000
	10cm < H ≤ 20cm	Cây	20.000
	20cm < H ≤ 30cm	Cây	30.000
	30cm < H ≤ 45cm	Cây	40.000
	45cm < H ≤ 60cm	Cây	60.000
	60cm < H ≤ 75cm	Cây	90.000
	75cm < H ≤ 90cm	Cây	120.000
	90cm < H ≤ 150cm	Cây	200.000
	150cm < H ≤ 250cm	Cây	400.000
H > 250cm	Cây	850.000	
23	<b>Cây chùm ngây</b>		
	H ≤ 10cm	Cây	8.000
	10cm < H ≤ 50cm	Cây	20.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	50cm < H ≤ 100cm	Cây	35.000
	100 < H ≤ 150cm	Cây	55.000
	H > 150cm	Cây	95.000
<b>II</b>	<b>NHÓM CÂY TÍNH THEO ĐƯỜNG KÍNH THÂN, GÓC</b>		
1	<b>Cây bưởi, bông</b>		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	- Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	Cây	25.000
	- Loại cây ghép có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	30.000
	- Loại cây chiết cành có chiều cao 40cm ≤ H < 1m	Cây	40.000
	- Loại cây chiết cành có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	50.000
	ĐK thân ≤ 5cm	Cây	87.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	162.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	274.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	398.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	523.000
	25cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	970.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	2.240.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	2.862.000
2	<b>Cây mít, chay</b>		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	149.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	398.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1.493.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	3.111.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	3.484.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	3.733.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	4.355.000
3	<b>Cây táo</b>		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	Cây	25.000
	Loại cây ghép có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	30.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	65.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	124.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 7\text{cm}$	Cây	274.000
	$7\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 11\text{cm}$	Cây	498.000
	$11\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	871.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	1.120.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	1.493.000
	ĐK thân $> 25\text{cm}$	Cây	1.866.000
	<b>Cây xoài, cây quéo</b>		
4	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	20.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	65.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	124.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	274.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	498.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	871.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 30\text{cm}$	Cây	1.120.000
	$30\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	1.493.000
	ĐK thân $> 40\text{cm}$	Cây	1.866.000
	<b>Cây vú sữa</b>		
5	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	25.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	45.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	87.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	187.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	684.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	933.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 30\text{cm}$	Cây	1.866.000
ĐK thân $> 30\text{cm}$	Cây	2.240.000	
	<b>Cây vú sữa hoàng kim</b>		
6	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	40.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	95.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	174.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	374.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	1.368.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	1.866.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 30\text{cm}$	Cây	3.732.000
	ĐK thân $> 30\text{cm}$	Cây	4.480.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
7	<b>Cây na (na dai, na bở)</b>		
	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	25.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	65.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	124.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	274.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 7\text{cm}$	Cây	547.000
	$7\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	834.000
	ĐK thân $> 10\text{cm}$	Cây	1.244.000
8	<b>Cây khế</b>		
	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	15.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	50.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	100.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	212.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	498.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	1.045.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	1.866.000
ĐK thân $> 25\text{cm}$	Cây	2.240.000	
9	<b>Cây ổi</b>		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng:		
	- Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Cây	25.000
	- Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Cây	30.000
	- Loại cây chiết có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Cây	30.000
	- Loại cây chiết có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Cây	35.000
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	55.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	149.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	311.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	473.000
$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	622.000	
ĐK thân $> 20\text{cm}$	Cây	871.000	
10	<b>Cây nhãn, cây vải</b>		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Cây	25.000
	Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Cây	30.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	Loại cây chiết cành có chiều cao $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Cây	30.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Cây	40.000
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	65.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	124.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	249.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	336.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	585.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	933.000
	$25\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 30\text{cm}$	Cây	1.555.000
	$30\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	2.737.000
	ĐK thân $> 40\text{cm}$	Cây	3.981.000
	<b>Cây đu đủ</b>		
	ĐK thân $\leq 1,0\text{cm}$	Cây	5.000
	$1,0\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	15.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	44.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 7\text{cm}$	Cây	124.000
	$7\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	373.000
	ĐK thân $> 10\text{cm}$	Cây	622.000
	<b>Cây trứng gà</b>		
	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	20.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	35.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	68.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	162.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	249.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	398.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	622.000
	ĐK thân $> 25\text{cm}$	Cây	896.000
	<b>Cây dứa</b>		
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	35.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	65.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	149.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	249.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	398.000
	$25\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	871.000
	$40\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 55\text{cm}$	Cây	1.866.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	ĐK thân > 55cm	Cây	2.737.000
14	<b>Cây me</b>		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	45.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	100.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	249.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	747.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	2.240.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	3.733.000
15	<b>Cây sấu</b>		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	55.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	106.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	224.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	435.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1.120.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	2.240.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	3.111.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	4.355.000
16	<b>Cây vối</b>		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	5.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	15.000
	3cm ĐK thân ≤ 5cm	Cây	37.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	124.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	249.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	435.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	622.000
17	<b>Cây bơ</b>		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	30.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
	3cm ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	311.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	560.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	1.120.000
18	<b>Cây cóc</b>		

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	25.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	65.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	210.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	300.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	400.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 30\text{cm}$	Cây	540.000
	$30\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	720.000
	ĐK thân $> 40\text{cm}$	Cây	1.000.000
	<b>Cây quất hồng bì</b>		
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	25.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	65.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	210.000
19	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	300.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 20\text{cm}$	Cây	400.000
	$20\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 30\text{cm}$	Cây	540.000
	$30\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	720.000
	ĐK thân $> 40\text{cm}$	Cây	1.000.000
	<b>Cây sung quả</b>		
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	15.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	68.000
20	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	187.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	373.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	560.000
	$25\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$	Cây	747.000
	ĐK thân $> 40\text{cm}$	Cây	1.120.000
	<b>Cây thị</b>		
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	15.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	62.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	199.000
21	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	373.000
	$15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 25\text{cm}$	Cây	460.000
	$25\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 35\text{cm}$	Cây	722.000
	$35\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 50\text{cm}$	Cây	984.000
	ĐK thân $> 50\text{cm}$	Cây	1.246.000
22	<b>Cây dâu da xoan</b>		
	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	15.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	45.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	100.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	187.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	249.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	336.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	473.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	659.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	871.000
	<b>Cây dâu tằm lấy quả</b>		
23	ĐK thân ≤ 2cm	Cây	15.000
	2cm < ĐK thân ≤ 4cm	Cây	35.000
	4cm < ĐK thân ≤ 6cm	Cây	106.000
	6cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	249.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	435.000
	<b>Cây Hoa hồng trồng cắt cành</b>		
24	ĐK thân ≤ 0,5cm	Cây	20.000
	0,5cm < ĐK thân ≤ 1cm	Cây	62.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	185.000
	2cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	308.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	431.000
	ĐK thân > 5cm	Cây	554.000
	<b>Cây lê</b>		
25	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	40.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	85.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	174.000
	7cm < ĐK thân ≤ 11cm	Cây	398.000
	11cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	571.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	720.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	893.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	1.100.000
	<b>Nho thân gỗ</b>		
26	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	50.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	85.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	170.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	370.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	740.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	1.480.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	2.960.000
27	<b>Cây măng cầu, cây sa kê</b>		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	30.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	85.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	124.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	274.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	547.000
	7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	834.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	1.244.000
28	<b>Cây phật thủ</b>		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	87.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	162.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	274.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	398.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	523.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	970.000
29	<b>Cây đào tiên</b>		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	Loại cây ghép có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	Cây	20.000
	Loại cây ghép có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	30.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây 40cm ≤ H < 1m	Cây	35.000
	Loại cây chiết cành có chiều cao cây H ≥ 1m	Cây	40.000
	ĐK thân ≤ 2cm	Cây	50.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	120.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	250.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	500.000
	ĐK thân > 20cm	Cây	700.000
30	<b>Cây hoa sữa, hoa gạo</b>		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	12.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	110.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	200.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	270.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	360.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	520.000
	<b>Cây hoa đại</b>		
31	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	110.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	200.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	270.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	360.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	520.000
		<b>Cây hoa ban, móng bò</b>	
32	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	110.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	200.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	270.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	360.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	520.000
		<b>Cây phượng vĩ, bằng lăng, muồng, lim xẹt</b>	
33	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	80.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	200.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	270.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	380.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	530.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	700.000
	<b>Cây quế</b>		
34	ĐK thân ≤ 2cm	Cây	10.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	35.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm;	Cây	80.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm;	Cây	160.000
	ĐK thân > 20cm	Cây	200.000
35	<b>Cây kim giao</b>		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	9.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	25.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	72.600
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	88.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	137.500
	ĐK thân > 20cm	Cây	165.000
36	<b>Cây sưa</b>		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	30.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	170.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	380.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	650.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	920.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	1.200.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	1.500.000
37	<b>Cây trám</b>		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	20.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	35.000
	2cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	70.000
	3cm < ĐK gốc ≤ 5cm	Cây	144.000
	5cm < ĐK gốc ≤ 10cm	Cây	240.000
	10cm < ĐK gốc ≤ 15cm	Cây	360.000
	15cm < ĐK gốc ≤ 20cm	Cây	480.000
	20cm < ĐK gốc ≤ 25cm	Cây	600.000
	25cm < ĐK gốc ≤ 30cm	Cây	720.000
	ĐK gốc > 30cm	Cây	840.000
38	<b>Cây xoan</b>		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	7.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	60.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	350.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	500.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	900.000
	<b>Cây xà cừ, lát, sồi, lim xanh</b>		
39	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	12.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	60.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	350.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	500.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	800.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	1.000.000
	<b>Cây bàng, trướng cá</b>		
40	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	12.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	60.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	350.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	500.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	700.000
	<b>Cây bạch đàn</b>		
41	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	10.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	65.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	350.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	500.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	700.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	1.000.000
	<b>Cây phi lao, thông</b>		
42	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	10.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	55.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	70.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	100.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	250.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	600.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	800.000
	<b>Cây keo tai tượng</b>		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	8.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	50.000
43	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	63.000
	10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	90.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	230.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	540.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	720.000
	<b>Cây liễu</b>		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	5.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	15.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	35.000
45	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	70.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	140.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	250.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	370.000
	<b>Cây lộc vừng</b>		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	9.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	50.000
46	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	180.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	270.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	590.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	810.000
	25cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	1.400.000
	ĐK thân > 30cm	Cây	1.800.000
	<b>Cây móng rồng</b>		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	15.000
47	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	55.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	100.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	200.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	300.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	500.000
48	<b>Cây đa, sanh, si, duối, bồ đề</b>		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	15.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	35.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	65.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	100.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	150.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	200.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	400.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	600.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	1.000.000
49	<b>Cây sộp (Túc)</b>		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	15.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	30.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	70.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	150.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	190.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	340.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	580.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	940.000
50	<b>Cây vọng cách</b>		
	ĐK thân ≤ 1,0cm	Cây	10.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	55.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	200.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	550.000
	20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	750.000
	30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	1.000.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	1.500.000
51	<b>Cây vông</b>		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	12.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	20.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	30.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	55.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	140.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	174.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	210.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	250.000
52	<b>Cây tre hóa</b>		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	15.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	30.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	150.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	300.000
53	<b>Cây cau búng</b>		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	5.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	30.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	52.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	110.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	340.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	380.000
	ĐK thân > 40cm	Cây	440.000
54	<b>Cây cau sâm panh</b>		
	ĐK thân ≤ 3cm	Cây	10.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	30.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	52.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	110.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	340.000
	25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	380.000
	40cm < ĐK thân ≤ 60cm	Cây	440.000
	ĐK thân > 60cm	Cây	550.000
55	<b>Cây cần thăng</b>		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	15.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	35.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	80.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	170.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	250.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	350.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
56	<b>Cây hoa trà</b>		
	ĐK thân $\leq 0,5\text{cm}$	Cây	10.000
	$0,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 1,5\text{cm}$	Cây	40.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	100.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	300.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 8\text{cm}$	Cây	700.000
	ĐK thân $> 8\text{cm}$	Cây	1.200.000
57	<b>Cây hải đường</b>		
	ĐK thân $\leq 0,5\text{cm}$	Cây	25.000
	$0,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 1,5\text{cm}$	Cây	50.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	100.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	300.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 8\text{cm}$	Cây	700.000
	ĐK thân $> 8\text{cm}$	Cây	1.200.000
58	<b>Cây tường vi</b>		
	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	20.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	55.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	150.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	350.000
	ĐK thân $> 10\text{cm}$	Cây	570.000
59	<b>Cây mai tứ quý</b>		
	ĐK thân $\leq 3\text{cm}$	Cây	10.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	30.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	62.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	100.000
	ĐK thân $> 15\text{cm}$	Cây	180.000
60	<b>Cây mai chiếu thủy</b>		
	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	15.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	33.000
	$3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$	Cây	62.000
	$5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$	Cây	135.000
	$10\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$	Cây	270.000
	ĐK thân $> 15\text{cm}$	Cây	450.000
61	<b>Cây mộc hương, cây hạnh phúc</b>		
	ĐK thân $\leq 1,5\text{cm}$	Cây	15.000
	$1,5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 3\text{cm}$	Cây	50.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	150.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	375.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	750.000
	ĐK thân > 15cm	Cây	1.200.000
	<b>Cây hoa giấy</b>		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	35.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	70.000
62	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	180.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	290.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	370.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	430.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	500.000
	<b>Cây lan bình rượu (náng đế)</b>		
	ĐK thân ≤ 2cm	Cây	15.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	30.000
63	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	55.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	80.000
	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	120.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	180.000
	<b>Cây sim</b>		
	ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	15.000
	1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	65.000
64	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	175.000
	5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	285.000
	7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	580.000
	ĐK thân > 10cm	Cây	980.000
	<b>Cây tùng bách tán</b>		
	ĐK thân ≤ 1cm	Cây	10.000
	1cm < ĐK thân ≤ 2cm	Cây	25.000
	2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	50.000
65	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	100.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	180.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	230.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	300.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	450.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
66	<b>Cây tùng la hán</b>		
	ĐK thân < 0,5cm	Cây	15.000
	0,5cm ≤ ĐK thân ≤ 1cm	Cây	30.000
	1cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	75.000
	3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	170.000
	5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	250.000
	10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	320.000
	15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	400.000
	20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	500.000
	ĐK thân > 25cm	Cây	650.000
	67	<b>Cây tùng kim</b>	
ĐK thân ≤ 1cm		Cây	50.000
1cm < ĐK thân ≤ 2cm		Cây	100.000
2cm < ĐK thân ≤ 5cm		Cây	170.000
5cm < ĐK thân ≤ 10cm		Cây	240.000
10cm < ĐK thân ≤ 15cm		Cây	300.000
15cm < ĐK thân ≤ 20cm		Cây	370.000
20cm < ĐK thân ≤ 25cm		Cây	430.000
ĐK thân > 25cm		Cây	500.000
68	<b>Gió bầu</b>		
	ĐK thân < 3cm	Cây	10.000
	<i>3cm ≤ ĐK thân &lt; 5cm chia ra:</i>		
	- Cây có chiều cao ≤ 0,5m	Cây	20.000
	- Cây có chiều cao > 0,5m – 1m	Cây	30.000
	- Cây có chiều cao > 1m – 2m	Cây	42.000
	- Cây có chiều cao > 2m – 3m	Cây	55.000
	- Cây có chiều cao > 3m	Cây	70.000
	<i>ĐK thân ≥ 5,0cm trở lên:</i>		
	- 5cm ≤ ĐK thân < 10cm	Cây	150.000
	- 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	Cây	300.000
- ĐK thân ≥ 15cm	Cây	450.000	
69	<b>Cây long não</b>		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	15.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	30.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	75.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	180.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	300.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	444.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	540.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	960.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Cây	1.200.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Cây	1.440.000
	<b>Sao đen</b>		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	15.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	55.000
70	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	150.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	350.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 9cm	Cây	400.000
	ĐK gốc ≥ 9cm	Cây	500.000
	<b>Cây gạo</b>		
	ĐK gốc < 2cm	Cây	7.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	15.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	30.000
71	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	50.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	72.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	110.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	144.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Cây	180.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Cây	480.000
	<b>Muồng Hoàng yến (Osaka vàng)</b>		
	ĐK gốc < 2cm	Cây	15.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	60.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	120.000
72	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	240.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	360.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	600.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1.200.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Cây	2.400.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Cây	3.600.000
	<b>Cây bồ kết</b>		
73	ĐK gốc < 1cm	Cây	20.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	30.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	72.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	126.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 9cm	Cây	180.000
	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	234.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	300.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	420.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 25cm	Cây	504.000
	25cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	576.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 35cm	Cây	696.000
	35cm ≤ ĐK gốc < 50cm	Cây	820.000
	ĐK gốc ≥ 50cm	Cây	900.000
	<b>Cây mắc mật (Móc mật)</b>		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	20.000
	1cm ≤ ĐK thân < 2cm	Cây	50.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	155.000
74	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	243.600
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	692.400
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1.040.400
	ĐK gốc ≥ 20cm	Cây	1.382.400
	<b>Bàng Đài Loan</b>		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	15.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	75.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	150.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	360.000
75	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	600.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	960.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1.200.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1.500.000
	ĐK gốc ≥ 30cm	Cây	1.800.000
	<b>Tùng Ấn Độ</b>		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	25.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 3cm	Cây	40.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	65.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	216.000
76	10cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	540.000
	ĐK gốc ≥ 15cm	Cây	720.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
77	<b>Sầu riêng</b>		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	30.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	70.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	192.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	540.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	924.000
	ĐK gốc ≥ 30cm	Cây	1.584.000
78	<b>Cây Dẻ lấy quả</b>		
	ĐK gốc < 2cm	Cây	20.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	50.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	132.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	330.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	462.000
	ĐK gốc ≥ 30cm	Cây	660.000
79	<b>Cây lựu</b>		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	25.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	30.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	50.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	84.000
	7cm ≤ ĐK gốc < 9cm	Cây	120.000
	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	156.000
	12cm ≤ ĐK gốc < 15cm	Cây	204.000
	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	300.000
ĐK gốc ≥ 20cm	Cây	420.000	
80	<b>Cây mai vàng</b>		
	ĐK gốc < 0,5cm	Cây	20.000
	0,5cm ≤ ĐK gốc < 1cm	Cây	40.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	50.000
	2cm ≤ ĐK gốc < 4cm	Cây	70.000
	4cm ≤ ĐK gốc < 6cm	Cây	80.000
	6cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	360.000
ĐK gốc ≥ 10cm	Cây	900.000	
81	<b>Vạn Tuế</b>		
	ĐK gốc < 3cm	Cây	80.000
	3cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	150.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	400.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	10cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	700.000
	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1.000.000
	ĐK gốc ≥ 30cm	Cây	1.500.000
82	<b>Thiết mộc lan</b>		
	ĐK gốc < 1cm	Cây	8.000
	1cm ≤ ĐK gốc < 2cm	Cây	20.000
	2,0cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	45.000
	5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	150.000
	10cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	350.000
	30cm ≤ ĐK gốc < 40cm	Cây	450.000
	ĐK gốc ≥ 40cm	Cây	550.000
<b>III</b>	<b>NHÓM CÂY TÍNH THEO ĐƯỜNG KÍNH TÁN</b>		
1	<b>Cây hồng xiêm</b>		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	25.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	45.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	75.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2,5m	Cây	187.000
	2,5m < ĐK tán ≤ 3,5m	Cây	311.000
	3,5m < ĐK tán ≤ 4,5m	Cây	435.000
	4,5m < ĐK tán ≤ 5,5m	Cây	560.000
	5,5m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	747.000
	8m < ĐK tán ≤ 10m	Cây	995.000
	ĐK tán > 10m	Cây	1.369.000
2	<b>Cây roi</b>		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	25.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	35.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	66.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	108.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	168.000
	3m < ĐK tán ≤ 4m	Cây	264.000
	4m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	372.000
	5m < ĐK tán ≤ 6m	Cây	480.000
	6m < ĐK tán ≤ 7m	Cây	588.000
	7m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	720.000
	8m < ĐK tán ≤ 9m	Cây	864.000
	9m < ĐK tán ≤ 12m	Cây	1.020.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	ĐK tán $\geq 12\text{m}$	Cây	1.140.000
3	<b>Cây hồng, cây cạy</b>		
	ĐK tán $\leq 0,5\text{m}$	Cây	20.000
	$0,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 1\text{m}$	Cây	45.000
	$1\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 1,5\text{m}$	Cây	75.000
	$1,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 2,5\text{m}$	Cây	187.000
	$2,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 3,5\text{m}$	Cây	311.000
	$3,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 4,5\text{m}$	Cây	435.000
	$4,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 5,5\text{m}$	Cây	560.000
	$5,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 8\text{m}$	Cây	747.000
	$8\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 10\text{m}$	Cây	995.000
	ĐK tán $> 10\text{m}$	Cây	1.369.000
4	<b>Cây chanh</b>		
	ĐK tán $\leq 0,5\text{m}$	Cây	25.000
	$0,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 1\text{m}$	Cây	62.000
	$1\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 1,5\text{m}$	Cây	124.000
	$1,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 2\text{m}$	Cây	249.000
	$2\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 3\text{m}$	Cây	373.000
	$3\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 4\text{m}$	Cây	560.000
ĐK tán $> 4\text{m}$	Cây	747.000	
5	<b>Cây cam</b>		
	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng		
	- Loại cây ghép có chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Cây	25.000
	- Loại cây ghép có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Cây	30.000
	- Loại cây chiết cành có chiều cao $40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$	Cây	30.000
	- Loại cây chiết cành có chiều cao cây $H \geq 1\text{m}$	Cây	40.000
	ĐK tán $\leq 1\text{m}$	Cây	87.000
	$1\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 1,5\text{m}$	Cây	149.000
	$1,5\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 2\text{m}$	Cây	249.000
	$2\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 3\text{m}$	Cây	560.000
	$3\text{m} < \text{ĐK tán} \leq 5\text{m}$	Cây	809.000
ĐK tán $> 5\text{m}$	Cây	1.058.000	
6	<b>Cây quýt</b>		

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	ĐK tán $\leq 0,2m$	Cây	10.000
	$0,2m < \text{ĐK tán} \leq 0,5m$	Cây	35.000
	$0,5m < \text{ĐK tán} \leq 1m$	Cây	85.000
	$1m < \text{ĐK tán} \leq 1,5m$	Cây	149.000
	$1,5m < \text{ĐK tán} \leq 2m$	Cây	249.000
	$2m < \text{ĐK tán} \leq 3m$	Cây	560.000
	$3m < \text{ĐK tán} \leq 5m$	Cây	809.000
	ĐK tán $> 5m$	Cây	1.058.000
	<b>Cây quất</b>		
	ĐK tán $\leq 0,2m$	Cây	10.000
	$0,2m < \text{ĐK tán} \leq 0,5m$	Cây	35.000
	$0,5m < \text{ĐK tán} \leq 1m$	Cây	85.000
	$1m < \text{ĐK tán} \leq 1,5m$	Cây	149.000
	$1,5m < \text{ĐK tán} \leq 2m$	Cây	311.000
	ĐK tán $> 2m$	Cây	547.000
	<b>Cây đào (lấy quả), cây mận (lấy quả), cây mơ (lấy quả)</b>		
	ĐK tán $\leq 0,2m$	Cây	10.000
	$0,2m < \text{ĐK tán} \leq 0,5m$	Cây	45.000
	$0,5m < \text{ĐK tán} \leq 1m$	Cây	81.000
	$1m < \text{ĐK tán} \leq 1,5m$	Cây	149.000
	$1,5m < \text{ĐK tán} \leq 2m$	Cây	187.000
	$2m < \text{ĐK tán} \leq 3m$	Cây	224.000
	$3m < \text{ĐK tán} \leq 5m$	Cây	435.000
	ĐK tán $> 5m$	Cây	796.000
	<b>Cây thanh trà (chanh trà)</b>		
	ĐK tán $\leq 0,5m$	Cây	25.000
	$0,5m < \text{ĐK tán} \leq 1m$	Cây	65.000
	$1m < \text{ĐK tán} \leq 1,5m$	Cây	120.000
	$1,5m < \text{ĐK tán} \leq 2m$	Cây	150.000
	$2m < \text{ĐK tán} \leq 3m$	Cây	180.000
	$3m < \text{ĐK tán} \leq 5m$	Cây	350.000
	ĐK tán $> 5m$	Cây	640.000
	<b>Cây nhót</b>		
	ĐK tán $\leq 0,5m$	Cây	20.000
	$0,5m < \text{ĐK tán} \leq 1,0m$	Cây	45.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	1,0m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	75.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	124.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	187.000
	3m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	398.000
	ĐK tán > 5m	Cây	622.000
	<b>Cây Thanh long</b>		
	Cây trồng chưa phân cành cấp 2	Cây	12.000
	ĐK tán ≤ 0,5m	Trụ	84.000
11	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Trụ	150.000
	1m < ĐK tán ≤ 2m	Trụ	250.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Trụ	300.000
	ĐK tán > 3m	Trụ	350.000
	<b>Cây chè</b>		
	ĐK tán ≤ 0,2m	Cây	7.000
12	0,2m < ĐK tán ≤ 0,8m	Cây	25.000
	0,8m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	87.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,2m	Cây	187.000
	ĐK tán > 1,2m	Cây	373.000
	<b>Cây mẫu đơn ta</b>		
	ĐK tán ≤ 0,2m	Cây	12.000
	0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	50.000
13	0,5m < ĐK tán ≤ 1,0m	Cây	150.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	250.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2,5m	Cây	500.000
	ĐK tán > 2,5m	Cây	800.000
	<b>Cây thiên phúc (pháo hoa)</b>		
	ĐK tán ≤ 0,2m	Cây	15.000
14	0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	50.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	120.000
	1m < ĐK tán ≤ 2,5m	Cây	250.000
	ĐK tán > 2,5m	Cây	500.000
	<b>Cây mẫu đơn nhật</b>		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	15.000
15	0,5m < ĐK tán ≤ 1,0m	Cây	75.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	150.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	300.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	ĐK tán > 2m	Cây	450.000
16	<b>Cây dâm bụt, cây ngũ sắc, chuông vàng</b>		
	ĐK tán < 0,5m	Cây	12.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	40.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	80.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	150.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	250.000
	ĐK tán > 3m		300.000
17	<b>Cây hoa sứ</b>		
	ĐK tán < 0,5m	Cây	40.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	80.000
	1m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	180.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	250.000
	3m < ĐK tán ≤ 4m	Cây	350.000
	ĐK tán > 4m	Cây	500.000
18	<b>Cây ngâu, cây tứ quý, dành dành</b>		
	ĐK tán < 0,5	Cây	30.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	70.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	170.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	220.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	320.000
	3m < ĐK tán ≤ 4,5m	Cây	420.000
	4,5m < ĐK tán ≤ 6m	Cây	550.000
	6m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	700.000
ĐK tán > 8m	Cây	1.000.000	
19	<b>Cây hoa nhài</b>		
	ĐK tán < 0,2m	Cây	8.000
	0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	20.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	45.000
	ĐK tán > 1,5m	Cây	100.000
20	<b>Cây hương thảo, tuyết sơn phi hồng</b>		
	ĐK tán ≤ 0,3m	Cây	30.000
	0,3m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	70.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	185.000
	ĐK tán > 1m	Cây	320.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
21	<b>Cây nhà</b>		
	ĐK tán < 0,3m	Cây	20.000
	0,3m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	55.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	120.000
	1m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	250.000
	ĐK tán > 2m	Cây	440.000
	22	<b>Cây hoa hòe</b>	
ĐK tán ≤ 0,3m		Cây	30.000
0,3m < ĐK tán ≤ 0,5m		Cây	85.000
0,5m < ĐK tán ≤ 1m		Cây	170.000
1m < ĐK tán ≤ 1,5m		Cây	385.000
1,5m < ĐK tán ≤ 2m		Cây	660.000
2m < ĐK tán ≤ 3m		Cây	1.080.000
3m < ĐK tán ≤ 4m		Cây	1.800.000
4m < ĐK tán ≤ 5m		Cây	2.400.000
5m < ĐK tán ≤ 6m		Cây	3.000.000
6m < ĐK tán ≤ 7m		Cây	3.600.000
7m < ĐK tán ≤ 8m		Cây	4.200.000
8m < ĐK tán ≤ 9m		Cây	4.800.000
9m < ĐK tán ≤ 12m		Cây	5.400.000
ĐK tán > 12m	Cây	6.000.000	
23	<b>Xạ đen</b>		
	ĐK tán ≤ 0,25m	Cây	7.000
	0,25m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	70.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	120.000
	1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	180.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	240.000
	2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	360.000
	3m < ĐK tán ≤ 4m	Cây	600.000
	ĐK tán > 4m	Cây	720.000
24	<b>Cây cau đẽ/cau bụi (độ cao bóc bẹ)</b>		
	ĐK tán ≤ 0,5m	Khóm	15.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1,0m	Khóm	45.000
	1,0m < ĐK tán ≤ 1,5m	Khóm	150.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2,0m	Khóm	250.000
	2,0m < ĐK tán ≤ 2,5m	Khóm	300.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	ĐK tán > 2,5m	Khóm	400.000
25	<b>Nguyệt quế</b>		
	ĐK tán ≤ 0,25m	Cây	15.000
	0,25m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	35.000
	0,5m < ĐK tán ≤ 1,0m	Cây	70.000
	1,0m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	170.000
	1,5m < ĐK tán ≤ 2,0m	Cây	250.000
	ĐK tán > 2,0m	Cây	420.000
<b>IV</b>	<b>NHÓM CÂY TÍNH THEO MÉT VUÔNG GIÀN</b>		
1	<b>Cây thiên lý</b>	m <sup>2</sup>	60.000
2	<b>Cây gấc</b>		
	Tính theo m <sup>2</sup> giàn	m <sup>2</sup>	20.000
	Tính theo khóm gốc		
	Chiều dài dây leo L < 3m	Khóm gốc	50.000
	Chiều dài dây leo 3m ≤ L < 10m	Khóm gốc	78.000
	Chiều dài dây leo L ≥ 10m	Khóm gốc	120.000
3	<b>Cây nho</b>	m <sup>2</sup>	10.000
<b>V</b>	<b>NHÓM CÂY KHÁC</b>		
1	<b>Tre lấy măng</b>		
	Loại 1 thân	Khóm	35.000
	Loại 2-3 thân	Khóm	87.000
	Loại từ 4 thân trở lên	Khóm	137.000
2	<b>Măng tây</b>	m <sup>2</sup>	40.000
3	<b>Cà gai leo</b>	m <sup>2</sup>	18.000
4	<b>Cây ngũ gia bì, kim ngân</b>		
	Cây giống	Cây	9.000
	Cây đang phát triển	Cây	45.000
5	<b>Cây trúc mây, trúc nhật</b>		
	Cây giống	Khóm	10.000
	Khóm từ 1-2 cây	Khóm	18.000
	Khóm từ 3-5 cây	Khóm	32.000
	Khóm trên 5 cây	Khóm	75.000
6	<b>Cây trúc phật bà</b>		
	Khóm từ 1-2 cây	Khóm	25.000
	Khóm từ 3-5 cây	Khóm	50.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	Khóm trên 5 cây	Khóm	100.000
7	<b>Cây trúc quân tử</b>		
	Khóm từ 1-2 cây	Khóm	15.000
	Khóm từ 3-5 cây	Khóm	25.000
	Khóm trên 5 cây	Khóm	45.000
8	<b>Cây thủy trúc</b>	Khóm	25.000
9	<b>Cây cọ</b>		
	Cây giống	Cây	10.000
	Cây bóc bẹ từ 1-2 lá	Cây	50.000
	Cây bóc bẹ từ 3-5 lá	Cây	120.000
	Cây bóc bẹ trên 5 lá	Cây	220.000
10	<b>Cây cau Ha Oai</b>		
	Cây giống	Khóm	20.000
	Khóm 1-2 cây	Khóm	55.000
	Khóm trên 3-5 cây	Khóm	140.000
	Khóm trên 5 cây	Khóm	220.000
11	<b>Cây mây, song</b>		
	Cây giống	Khóm	10.000
	Cây dưới 3 năm tuổi (chưa cho thu hoạch)	Khóm	35.000
	Cây từ 3-7 năm tuổi (bắt đầu cho thu hoạch)	Khóm	60.000
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên (chiều dài thân trên 3m)	Khóm	90.000
12	<b>Cây đỗ quyên</b>		
	Cây giống	Cây	15.000
	Cây đã ra hoa	Cây	60.000
13	<b>Cây trâm châu</b>	Cây	22.000
14	<b>Cây lan dù</b>	Khóm	12.000
15	<b>Cây lan ý</b>	Khóm	40.000
16	<b>Cây cô tông</b>	Khóm	60.000
17	<b>Cây cô tông đuôi lợn</b>	Khóm	50.000
18	<b>Cây cẩm tú cầu, thủy tiên</b>		
	Cây chưa có hoa	Khóm	20.000
	Cây đang có hoa	Khóm	55.000
19	<b>Cây vạn niên thanh</b>		
	Khóm 1-3 cây	Khóm	70.000
	Khóm trên 3 cây	Khóm	150.000

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	<b>Cây trầu bà</b>		
20	Khóm 1-3 cây	Khóm	70.000
	Khóm trên 3 cây	Khóm	150.000
21	<b>Cây dứa cảnh, ké, lưôi hồ</b>	Khóm	14.000
22	<b>Cây chu đình lan/lan hạc đình</b>	Khóm	15.000
	<b>Cây hoa ti gôn, hoa pháo</b>		
23	Cây chưa leo giàn	Cây	10.000
	Cây đã leo giàn	m <sup>2</sup>	15.000
24	<b>Cây hoa đá</b>	Cây	8.000
25	<b>Cây ác ó</b>	Cây	15.000
26	<b>Cây bướm bạc</b>	Cây	32.000
27	<b>Cây huỳnh anh</b>	Cây	30.000
28	<b>Cây môn cuống đỏ</b>	Cây	35.000
29	<b>Cây lan huệ</b>	Cây	30.000
30	<b>Cây ngọc nữ, ngọc dạ minh châu</b>	Cây	35.000
31	<b>Cây cốt khí</b>	Cây	30.000
32	<b>Cây nắng</b>	Cây	10.000
	<b>Cây hoa mào gà, cây bóng nước</b>		
33	Cây chưa có hoa	Cây	15.000
	Cây đã có hoa	Cây	35.000
	<b>Cây dứa</b>		
34	Chưa ra quả	Cây	6.000
	Đang ra quả	Cây	8.000
	<b>Cây hoa quỳnh</b>		
35	Cây chưa có hoa	Khóm	14.000
	Cây có hoa	Khóm	50.000
	<b>Cây thuần tía (thài lài tía)</b>		
36	Cây giống	m <sup>2</sup>	15.000
	Cây trưởng thành	m <sup>2</sup>	35.000
	<b>Cây bông, cây xác pháo</b>		
37	Cây chưa ra hoa	Cây	6.000
	Cây đã ra hoa	Cây	14.000
	<b>Cây sống đời (cây phát lộc)</b>		
38	Cây chưa ra hoa	Cây	8.000
	Cây đã ra hoa	Cây	14.000
39	<b>Cây sử quân tử</b>		

<b>TT</b>	<b>Danh mục cây trồng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
	Cây giống	Cây	15.000
	Cây có hoa	m <sup>2</sup>	25.000
	<b>Cây xương rồng</b>		
40	Chưa ra hoa	Khóm	20.000
	Cây đã ra hoa	Khóm	70.000
41	<b>Cây thuốc: bạch chỉ, cau xi, địa liên, ngưi tất, sa nhân, bồ công anh, mã đề, diệp hạ châu (chó đẻ), cây thuốc Bắc, thuốc Nam các loại</b>		
	Cây chưa trưởng thành	m <sup>2</sup>	30.000
	Cây trưởng thành	m <sup>2</sup>	40.000
42	<b>Cây thiên môn, mạch môn</b>	Khóm	50.000
	<b>Cây mơ lông</b>		
43	Cây giống	Cây	6.000
	Cây trưởng thành	m <sup>2</sup>	30.000
	<b>Cây trầu không</b>		
44	Cây giống	Cây	6.000
	Cây trưởng thành	m <sup>2</sup>	30.000
45	<b>Cây diếp cá, rau sam, rau ngổ, lá cẩm</b>	m <sup>2</sup>	10.000
46	<b>Cỏ nhật</b>	m <sup>2</sup>	34.000
48	<b>Cây thanh táo</b>	m <sup>2</sup>	30.000
49	<b>Cây dứa cựa</b>	m <sup>2</sup>	22.000
	<b>Cây tầm bỏi</b>		
50	Cây giống	Cây	5.000
	Cây trưởng thành	m <sup>2</sup>	15.000
51	<b>Cây ráng làm chổi</b>	m <sup>2</sup>	15.000
	<b>Cây nha đam</b>		
52	Cây giống	Cây	6.000
	Cây trưởng thành	Cây	15.000
53	<b>Cây kim tiền</b>	m <sup>2</sup>	95.000
55	<b>Cây hoa thanh tú</b>	m <sup>2</sup>	25.000
	<b>Cây thực dược</b>		
56	Cây chưa có hoa	m <sup>2</sup>	27.300
	Cây đang có hoa	m <sup>2</sup>	54.400
	<b>Cây hoa lily</b>		
57	Cây chưa có hoa	Cây	11.500

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cây đang ra hoa	Cây	15.700
58	<b>Cây hoa cát tường</b>		
	Cây chưa có hoa	Cây	3.500
	Cây đang ra hoa	Cây	4.900
59	<b>Đối với cây ươm, gieo hoặc cây trồng hàng năm xen dưới tán lá cây lâu năm (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)</b>	m <sup>2</sup>	10.000
60	<b>Đối với lâm sản phụ trồng trên diện tích nông nghiệp do Nhà nước giao cho hộ đình, cá nhân để trồng, khoanh, nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc... hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)</b>	m <sup>2</sup>	10.000
<b>VI</b>	<b>GIỐNG CÂY CẢNH</b>		
1	<b>Cây giống đào, hoa cảnh</b>		
	Gieo, ươm hạt thành luống chưa ghép	Cây	2.000
	Gieo, ươm hạt thành luống đã ghép	Cây	5.000
	Cây giống đào hoa cảnh đã ghép đủ tiêu chuẩn	Cây	30.000
	Cây giống trồng từ đào mạ, không ghép trồng thành luống	Cây	15.000
2	<b>Cây giống lộc vừng, sanh, si</b>		
	Cây gieo ươm từ hạt		
	Giống ươm gieo hạt chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Cây	700
	Giống ươm gieo hạt chiều cao cây $H \geq 20\text{cm}$	Cây	800
	Từ cây ươm gieo hạt tách ra đựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống		
	Chiều cao cây $20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	Cây	4.000
	Chiều cao cây $50\text{cm} \leq H < 70\text{cm}$	Cây	5.000
	Chiều cao cây $70\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	Cây	6.000
3	<b>Cây giống cau cảnh</b>		
	Cây gieo ươm từ hạt		
	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Cây	1.200
	Giống ươm gieo hạt thành luống, vạt chiều cao cây $H \geq 20\text{cm}$	Cây	1.400

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Từ cây ươm gieo hạt tách ra đựng trong bầu nilong hoặc trồng thành luống		
	Chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Cây	4.000
	Chiều cao cây $20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	Cây	5.000
	Chiều cao cây $H \geq 50\text{cm}$	Cây	6.000
4	<p><b>Đào tán</b> (đào hoa cảnh có đặc điểm tán lá hình tròn, hình tháp, thân chính không uốn tạo thế phát triển tự nhiên, chỉ cắt tỉa cành nhỏ; trồng trên đất đã được chuyển mục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân...tính trên diện tích 1 sào = 360m<sup>2</sup>).</p>		
	<b>Đào tán loại 1</b> (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m <sup>2</sup> )	Sào	20.000.000
	Đào tán loại 2 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m <sup>2</sup> )	Sào	15.000.000
	Đào tán loại 3 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 30% đến 40% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m <sup>2</sup> )	Sào	12.000.000
	Đào tán loại 4 (số cây có đường kính tán từ 0,8m đến 1m, cao từ 1m đến 1,5m chiếm dưới 30% diện tích; quy đổi 1 cây/1,2m <sup>2</sup> )	Sào	10.000.000
5	<p><b>Đào thế</b> (đào trồng trên đất đã được chuyển mục đích theo quy định, bao gồm: Đào cây, các loại cây khác trồng xen canh, bể chứa nước, bể chứa phân...tính trên diện tích 1 sào = 360m<sup>2</sup>)</p>		
	Đào thế loại 1 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm trên 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m <sup>2</sup> )	Sào	30.000.000
	Đào thế loại 2 (số cây có chiều cao từ 1m đến 1,5m chiếm từ 40% đến 50% diện tích; quy đổi 1 cây/1,8m <sup>2</sup> )	Sào	25.000.000
	Đào thế loại 3 (số cây có chiều cao từ 1m	Sào	20.000.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	đến 1,5m chiếm dưới 40% diện tích; quy đổi 1 cây/1,2m <sup>2</sup> )		
6	Cỏ cảnh lá tre (trồng dày đặc)	m <sup>2</sup>	40.000
7	Hương nhu, lá ngải, lá nếp, lưỡi hổ, láng tía, ngũ gia bì	m <sup>2</sup>	10.000
8	Hương bài	m <sup>2</sup>	8.000
<b>VII</b>	<b>GIỐNG CÂY ĂN QUẢ</b>		
1	<b>Thanh long</b> Cành mới ươm chưa ra rễ Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng < 01 tháng Cây ươm đã ra rễ và mầm, từ 01 tháng đến < 02 tháng Cây ươm đã ra rễ và mầm, thời gian trồng ≥ 02 tháng	Cành Khóm Khóm Khóm	1.000 5.000 7.000 10.000
2	<b>Cây giống cây ăn quả</b> Loại ươm gieo hạt (thành luống, dành) Chiều cao cây H < 20cm Chiều cao cây H ≥ 20cm	Cây Cây	1.000 1.200
3	<b>Cây giống vải, nhãn, doi, bưởi, thị, na, xoài, đu đủ, quýt, trứng gà, sấu, táo, ôi, chay, me, khế, mận, mơ</b> (từ cây ươm gieo hạt, đựng trong bầu nilon hoặc trồng thành luống chưa ghép) Chiều cao cây H < 40cm Chiều cao cây 40cm ≤ H < 100cm Chiều cao cây H ≥ 100cm	Cây Cây Cây	4.000 6.000 8.000
4	<b>Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, táo, ôi, khế</b> (gieo hạt ươm thành luống đã ghép) Chiều cao cây H < 40cm Chiều cao cây 40cm ≤ H < 100cm Chiều cao cây H ≥ 100cm Cây giống vải, nhãn, cam, bưởi, doi, hồng xiêm ... đang chiết cành (đã có rễ) chưa đem trồng	Cây Cây Cây Cây	5.000 7.000 10.000 10.000
5	<b>Giống Vải, Nhãn đã chiết cành, đã đem dâm ra vườn</b> Chiều cao cây H < 40cm	Cây	10.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 1,0\text{m}$	Cây	15.000
	Chiều cao cây $H \geq 1,0\text{m}$	Cây	20.000
6	<b>Cây giống cam, bưởi, dơi, hồng xiêm đã chiết cành đâm ra vườn</b>		20.000
7	<b>Cây giống cây lấy gỗ, cây lấy lá...ươm gieo hạt thành luống, vạt</b>		
	Chiều cao cây $H < 20\text{cm}$	Cây	600
	Chiều cao cây $H \geq 20\text{cm}$	Cây	1.000
8	Cây cảnh trồng trong chậu (tính chi phí di chuyển cả cây và chậu)		
	Chậu có đường kính $< 0,5\text{m}$	Chậu	20.000
	Chậu có đường kính $0,5\text{m} \leq \text{ĐK} < 0,7\text{m}$	Chậu	30.000
	Chậu có đường kính $0,7\text{m} \leq \text{ĐK} < 1\text{m}$	Chậu	100.000
	Chậu có đường kính $1\text{m} \leq \text{ĐK} < 1,5\text{m}$	Chậu	200.000
	Chậu có đường kính $\geq 1,5\text{m}$	Chậu	300.000

**\*Ghi chú:**

- Đường kính gốc (ĐK gốc): Là đường vuông góc với trục chính thân cây được đo ở vị trí gốc sát mặt đất đối với các loài cây có thân tròn, không có bạnh vè hoặc đo tại vị trí trên của bạnh vè đối với các loài cây có bạnh vè.

- Đường kính thân (ĐK thân): Là đường vuông góc với trục chính thân cây, được đo tại vị trí thân có kích thước ổn định cách mặt đất từ 30 cm trở lên.

Phương pháp đo góc, thân cây: Sử dụng thước kẹp, thước đo vanh hoặc máy đo đường kính laser đo theo 2 chiều vuông góc Đông - Tây và Nam - Bắc tại cùng vị trí và lấy giá trị trung bình cộng của 2 chiều đo hoặc sử dụng thước dây đo chu vi của thân hoặc gốc cây tại vị trí đã xác định và lấy giá trị đo được chia cho 3,14.

- Đường kính tán (ĐK tán): Được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây. Kéo thước dây đo đường kính tán lá 02 lần vuông góc với nhau tại gốc cây, lấy giá trị trung bình cộng của 2 lần đo.

- Chiều cao cây (H): Được tính từ phần gốc sát mặt đất theo thân chính đến đến chạc đôi, chạc ba cao nhất hoặc đến bẹ, tàu lá gần nhất của cây. Cây không phân nhánh tính từ phần gốc sát mặt đất đến đỉnh ngọn.

**Phụ lục 3:****ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Loại vật nuôi	Đơn giá bồi thường theo hình thức nuôi trồng thủy sản (đồng/m <sup>2</sup> )		
		Thâm canh	Bán thâm canh	Khác
<b>I</b>	<b>NUÔI MẶN, LỢ</b>	<b>Mật độ (con/m<sup>2</sup>)</b>		
<b>1</b>	<b>Tôm thẻ chân trắng</b>	<b>&gt; 80</b>	<b>50 - 80</b>	<b>&lt; 50</b>
	Nuôi dưới 1 tháng	29.000	20.000	15.000
	Nuôi từ 1 tháng trở lên	53.000	40.000	25.000
<b>2</b>	<b>Tôm sú</b>	<b>≥ 25</b>	<b>10 - 24</b>	<b>&lt; 10</b>
	Nuôi dưới 1 tháng	25.000	16.000	11.000
	Nuôi từ 1 tháng đến 2 tháng	31.000	23.000	18.000
	Nuôi từ 2 tháng trở lên	44.000	35.000	28.000
<b>3</b>	<b>Nuôi cua</b>	<b>≥ 3</b>	<b>1 - 3</b>	<b>&lt; 1</b>
	Nuôi dưới 1 tháng	30.000	22.000	10.000
	Nuôi từ 1 tháng đến 3 tháng	43.000	35.000	15.000
	Nuôi từ 3 tháng trở lên	77.000	65.000	25.000
<b>4</b>	<b>Nuôi cá các loại</b>			
	Cá giống chưa đến kỳ thu hoạch	45.000		
	Nuôi cá có thời gian nuôi dưới 6 tháng	35.000	28.000	15.000
	Nuôi cá có thời gian nuôi từ 6 tháng đến 12 tháng	43.000	35.000	20.000
<b>5</b>	<b>Nuôi các vật nuôi khác</b>	15.000	10.000	6.000
<b>II</b>	<b>NUÔI NƯỚC NGỌT</b>			
<b>1</b>	<b>Nuôi cá các loại</b>			
	Cá giống chưa đến kỳ thu hoạch	45.000		
	Nuôi cá có thời gian nuôi	20.000	15.000	10.000

STT	Loại vật nuôi	Đơn giá bồi thường theo hình thức nuôi trồng thủy sản (đồng/m <sup>2</sup> )		
		Thâm canh	Bán thâm canh	Khác
	dưới 6 tháng			
	Nuôi cá có thời gian nuôi từ 6 tháng đến 12 tháng	30.000	25.000	15.000
	Cá bố mẹ đang sinh sản	35.000		
<b>2</b>	<b>Nuôi ba ba</b>			
	Ba ba giống chưa đến kỳ thu hoạch	66.000		
	Ba ba thịt có thời gian nuôi < 12 tháng	40.000	30.000	15.000
<b>3</b>	<b>Nuôi ếch</b>			
	Ếch giống nuôi trong giai/bể ương	1.680.000		
	Ếch giống nuôi trong ao, vườn, ruộng	42.000		
	Ếch thương phẩm (ếch thịt)	30.000	20.000	10.000
	Ếch bố mẹ đang sinh sản	35.000		
<b>4</b>	<b>Tôm càng xanh có thời gian nuôi dưới 6 tháng</b>	40.000	30.000	15.000
<b>5</b>	<b>Tôm nước ngọt các loại khác có thời gian nuôi dưới 6 tháng</b>	20.000	14.000	10.000
<b>6</b>	<b>Nuôi các vật nuôi khác</b>	10.000	10.000	6.000
<b>III</b>	<b>NUÔI BÃI TRIỀU, VEN SÔNG</b>			
<b>1</b>	<b>Nuôi ngao, nhuyễn thể bãi triều</b>	30.000		
<b>2</b>	<b>Nuôi rươi</b>	18.000		

***\*Ghi chú:***

- Nuôi trồng thủy sản thâm canh: là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản.

- *Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh*: là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản.

- *Hình thức nuôi trồng thủy sản khác*: Là hình thức nuôi trồng thủy sản không phải là hình thức nuôi trồng thủy sản thâm canh và bán thâm canh (nuôi ghép, nuôi kết hợp các đối tượng; nuôi với mật độ thấp, chủ yếu sử dụng thức ăn tự nhiên...).

- *Về xác định mật độ của một số đối tượng theo hình thức nuôi*: Căn cứ tình hình sản xuất thực tế và Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND thành phố về việc ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố, Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

- *Kích cỡ các loại cá giống mặn lợ chưa đến kỳ thu hoạch, cá giống nước ngọt chưa đến kỳ thu hoạch, ba ba giống chưa đến kỳ thu hoạch, ếch giống*: căn cứ tình hình sản xuất thực tế và Thông tư số 05/2020/TT-BNNPTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản, Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản.

\* *Kích cỡ cá giống mặn lợ chưa đến kỳ thu hoạch*:

+ Cá song chấm nâu (cá mú đen chấm nâu):  $\leq 6$  gam/con

+ Cá giò:  $\leq 8$  gam/con

+ Cá chim vây vàng (vây dài):  $\leq 6$  gam/con

+ Cá chim vây vàng (vây ngắn):  $\leq 7$  gam/con

+ Cá hồng Mỹ:  $\leq 4$  gam/con

+ Cá nhụ 4 râu:  $\leq 0,5$  gam/con

+ Cá sủ đất:  $\leq 5$  gam/con

+ Cá đối mực:  $\leq 5$  gam/con

+ Cá dià:  $\leq 2$  gam/con

+ Cá bóng bóp:  $\leq 1,2$  gam/con

\* *Kích cỡ cá giống nước ngọt chưa đến kỳ thu hoạch*:

+ Cá chép:  $\leq 20$  gam/con

+ Cá rô phi:  $\leq 1,0$  gam/con

+ Cá tra giống:  $\leq 30$  gam/con

+ Cá bóng tượng:  $\leq 20$  gam/con

+ Cá he vàng:  $\leq 15$  gam/con

- + Cá lóc:  $\leq 2,5$  gam/con
- + Cá lóc bông:  $\leq 6$  gam/con
- + Cá mè hoa:  $\leq 30$  gam/con
- + Cá mè trắng Hoa Nam:  $\leq 20$  gam/con
- + Cá mè Vinh:  $\leq 15$  gam/con
- + Cá Mrigal:  $\leq 20$  gam/con
- + Cá rô đồng:  $\leq 2,9$  gam/con
- + Cá rô hu:  $\leq 20$  gam/con
- + Cá sặc rằn:  $\leq 2,4$  gam/con
- + Cá trắm cỏ:  $\leq 45$  gam/con
- + Cá trắm đen:  $\leq 40$  gam/con
- + Cá trôi Việt:  $\leq 20$  gam/con
- + Cá trê lai F1:  $\leq 30$  gam/con
- + Cá lăng chấm:  $\leq 1,8$  gam/con
- + Cá nheo Mỹ:  $\leq 5$  gam/con
- + Cá bông:  $\leq 6$  gam/con
- + Cá chim trắng:  $\leq 12$  gam/con
- \* Kích cỡ ba ba giống:  $\leq 100$  gam/con
- \* Kích cỡ Éch giống:  $\leq 5$  gam/con.